TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 5 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức Hòa

2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 53/2024/TLST- HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2024/QĐXX - ST ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Điểu B, sinh năm 1990
Địa chỉ: Thôn 12, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Bị đơn: Chị Điểu Thị Ngọc P, sinh năm 1995
Địa chỉ: Thôn 12, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.
(Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Điểu B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Điểu B và chị Điểu Thị Ngọc P tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước vào ngày 20/9/2016. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng tới năm 2023 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên thường xuyên cãi vã. Anh B nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước giải quyết được ly hôn với chị Điểu Thị Ngọc P.

Về con chung: Anh B và chị P có 02 người con chung là cháu Điểu Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/12/2012 và cháu Điểu Thị Ngọc C, sinh ngày 29/5/2020, nay ly hôn anh B có nguyện vọng giao cháu Y và cháu C cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu thành niên.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Anh B và chị P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Điểu Thị Ngọc P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh Điểu B tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, chị P và anh B có mâu thuẫn, đến nay không thể tiếp tục chung sống với nhau nên anh B yêu cầu ly hôn thì chị P đồng ý.

Về con chung: Chị P và anh B có 02 người con chung là cháu Điểu Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/12/2012 và cháu Điểu Thị Ngọc C, sinh ngày 29/5/2020. Nay ly hôn, chị P đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Y và cháu C cho đến khi các cháu thành niên.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin giải quyết vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Phần thủ tục tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện của anh B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Điểu Thị Ngọc P. Hiện nay bị đơn cư trú tại xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng.

[2] Đây là vụ án Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án không có sự tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên.

[3] Đối với việc giải quyết vắng mặt của các bên đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, anh Điểu B và chị Điểu Thị Ngọc P đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị P tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với Trích lục kết hôn số 69/TLKH-BS ngày 25/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đã được anh B cung cấp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị P là hợp pháp.

[5] Về mâu thuẫn gia đình: Anh B và chị P đều thống nhất vợ chồng quá trình chung sống phát nhiều mâu thuẫn nên thường xuyên cãi vã, hiện nay không thể tiếp

tục chung sống. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh B là trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị P cũng đồng ý ly hôn với anh B. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của anh B.

[6] Về con chung: Chị P và anh B có 02 người con chung là cháu Điểu Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/12/2012 và cháu Điểu Thị Ngọc C, sinh ngày 29/5/2020. Quá trình giải quyết vụ án anh B và chị P thống nhất giao cháu Y và cháu C cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên. Do đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận này của chị P và anh B.

[7] Về vấn đề cấp dưỡng: Anh B và chị P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Anh B và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn anh B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Điểu B về việc ly hôn. Anh B được ly hôn với chị Điểu Thị Ngọc P.

2. Về con chung: Giao cháu Điểu Thị Ngọc Y, sinh ngày 15/12/2012 và cháu Điểu Thị Ngọc C, sinh ngày 29/5/2020 cho chị Điểu Thị Ngọc P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Y và cháu C đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về vấn đề cấp dưỡng: Anh B và chị P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Anh B và chị P không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn anh Điểu B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh B đã nộp trước theo biên lai thu tiền số 0009099 ngày 02/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Đào